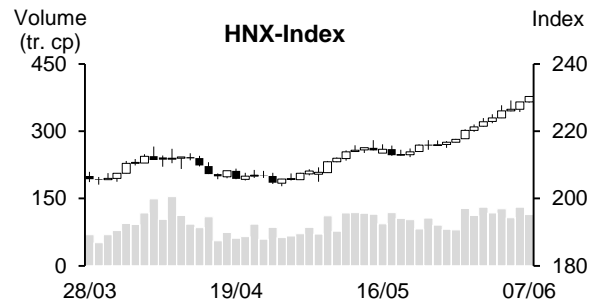
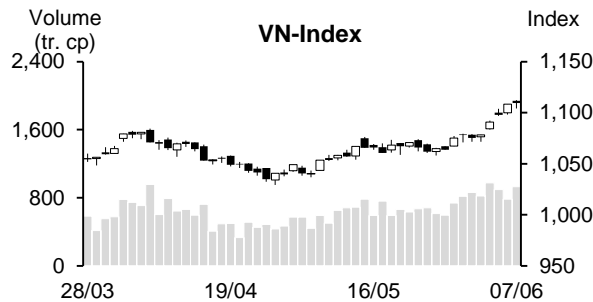


07/06/2023	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,109.54	0.11%	1,105.68	0.30%	230.33	0.70%
Tổng KLGD (tr. cp)	1,000.91	18.74%	292.54	38.67%	117.01	-21.89%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	930.63	18.87%	266.73	34.38%	114.06	-12.62%
TB 20 phiên (tr. cp)	738.81	25.96%	168.17	58.61%	108.97	4.67%
Tổng GTGD (tỷ VND)	18,088	15.60%	7,084	30.53%	1,871	-14.85%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	16,521	15.13%	6,276	23.88%	1,825	-6.02%
TB 20 phiên (tỷ VND)	12,360	33.67%	4,106	52.84%	1,617	12.89%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	241	55%	11	37%	114	48%
Số mã giảm	134	31%	16	53%	67	28%
Số mã đứng giá	62	14%	3	10%	57	24%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có phiên tăng điểm thứ năm liên tiếp nhưng biên độ tăng đã bị thu hẹp. Tâm lý chốt lời ngắn hạn khiến không ít các cổ phiếu trụ điều chỉnh trở lại. Tuy nhiên, ngoài trừ VCB, áp lực giảm giá của các cổ phiếu trụ khác không quá đáng kể. Mặt khác, dòng tiền vẫn sôi động với một số nhóm ngành riêng lẻ bật tăng tốt. Nhóm thép nổi sóng tăng mạnh ngay từ đầu phiên khi các nhà đầu tư phản ứng với thông tin sản lượng bán hàng thép phục hồi. Bước sang phiên chiều, đến lượt nhóm bất động sản lên tiếng với tâm điểm là bộ đôi NVL và PDR tăng kịch trần. Ngoài ra, còn một số nhóm ngành khác cũng đáng chú ý như xây dựng, khu công nghiệp, phân bón.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm thứ năm liên tiếp. Khối lượng giao dịch tăng lên và ở trên mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền đang hoạt động khá mạnh. Không những vậy, chỉ số nằm trên MA5, cùng với chòm MA5, 10, 20 giữ trạng thái phân kỳ dương tích cực, cho thấy xu hướng phục hồi đang tiếp diễn. Thêm vào đó, đường MACD giữ trên Signal duy trì tín hiệu mua và RSI hướng lên vùng 76 thể hiện đà tăng đang khá mạnh, cho thấy chỉ số có cơ hội vượt qua vùng kháng cự 1.120 điểm (đỉnh tháng 1/2023) và hướng lên thử thách ngưỡng tâm lý 1.200 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số có phiên tăng điểm thứ mười một liên tiếp và duy trì đóng cửa trên MA5, cùng với MA5 tạo trạng thái phân kỳ dương so với MA20, cho thấy xu hướng phục hồi đang tiếp diễn, và chỉ số đang có cơ hội hướng lên thử thách vùng tâm lý 250 điểm. Nhìn chung, thị trường đang tiếp diễn xu hướng phục hồi ngắn hạn. Do đó, chúng tôi duy trì khuyến nghị, nhà đầu tư có thể tiếp tục thực hiện các giao dịch lướt sóng, với mục tiêu chính là cổ phiếu có cơ bản tốt, dự báo kết quả kinh doanh quý 2 năm 2023 tăng trưởng, và đang thu hút được dòng tiền.

Cổ phiếu khuyến nghị: KDH (Mua)

Cổ phiếu quan sát: CEO, BAF

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	KDH	Mua	08/06/23	30.45	30.45	0.0%	35	14.9%	29	-4.8%	Cổ phiếu đã được tích lũy và có cơ hội phục hồi trở lại

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Cắt lỗ	Tín hiệu kỹ thuật
1	CEO	Quan sát mua	08/06/23	27.6	34-37	25.9	Phiên tăng kèm vol tăng trở lại sau nhịp tích lũy chặt chẽ -> khả năng có thể sắp vào nhịp tăng mới
2	BAF	Quan sát mua	08/06/23	24.1	27-28	23	Phiên tăng kèm vol tăng trở lại sau nhịp tích lũy chặt chẽ -> khả năng có thể sắp vào nhịp tăng mới

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	DPR	Mua	24/04/23	60	52.1	15.2%	67	28.6%	49.8	-4.4%	
2	GAS	Mua	09/05/23	94.5	93.1	1.5%	100	7.4%	91.6	-2%	
3	TPB	Mua	10/05/23	26.25	23.55	11.5%	28	18.9%	22.3	-5%	
4	MBB	Nắm giữ	11/05/23	20.35	18.5	10.0%	23.7	28.1%	17.9	-3%	
5	HCM	Mua	15/05/23	27.55	26.05	5.8%	31.5	20.9%	24.9	-4%	
6	TCB	Nắm giữ	22/05/23	32.6	29.65	9.9%	39.5	33%	28.5	-4%	
7	LAS	Mua	23/05/23	11	10.3	6.8%	13.1	27%	9.6	-7%	
8	DVN	Mua	26/05/23	18.9	17.5	7.8%	19.3	10%	16.9	-3%	
9	VIB	Mua	29/05/23	23.6	21.05	12.1%	24.9	18%	20.3	-4%	
10	CTG	Mua	30/05/23	28.90	28	3.2%	31.1	11%	27.2	-3%	
11	VSC	Mua	31/05/23	29.5	29.1	1.4%	31.6	9%	27.9	-4%	
12	REE	Mua	01/06/23	63.1	61.5	2.6%	68.5	11%	59	-4%	
13	SSI	Mua	02/06/23	25.1	23.45	7.0%	26	11%	22.45	-4%	
14	PPC	Mua	05/06/23	16.4	15.65	4.8%	18.35	17%	14.9	-5%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Xuất nhập khẩu của Việt Nam lao dốc

Tổng cục Hải quan vừa cho biết, trong 5 tháng đầu năm, tổng giá trị xuất nhập khẩu của cả nước chỉ đạt 260,8 tỷ USD, giảm 15,3% (tương ứng giảm hơn 47 tỷ USD) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu đạt 135,2 tỷ USD, giảm 12,3%, nhập khẩu đạt 125,5 tỷ USD, giảm 18,4%.

Nguyên nhân do các nền kinh tế lớn là đối tác xuất khẩu của Việt Nam như Mỹ, Liên minh châu Âu (EU) giảm chi tiêu, mua sắm khiến khối lượng đơn đặt hàng giảm mạnh; đặc biệt đối với các ngành như dệt may, da giày, sản xuất giường, tủ, bàn, ghế, sản xuất kim loại.

Đáng chú ý, trong 5 tháng đầu năm, lần đầu tiên Việt Nam ghi nhận số doanh nghiệp tạm thời và vĩnh viễn rút lui khỏi thị trường cao hơn số doanh nghiệp gia nhập và tái gia nhập thị trường.

Giải ngân vốn đầu tư công 5 tháng đầu năm đạt hơn 20% kế hoạch

Theo Bộ Tài chính, tổng nguồn vốn kế hoạch đầu tư công nguồn NSNN năm 2023 là 809.245,8 tỷ đồng (vốn trong nước là 776.291,34 tỷ đồng, vốn nước ngoài là 29.000 tỷ đồng).

Tỷ lệ giải ngân đạt 22,22%, giảm nhẹ so với cùng kỳ năm 2022 (22,37%); trong đó vốn trong nước đạt 22,64% (cùng kỳ năm 2022 đạt 23,53%), vốn nước ngoài đạt 12,02% (cùng kỳ năm 2022 đạt 6,26%).

Có 08 Bộ, cơ quan trung ương và 23 địa phương có tỷ lệ giải ngân đạt trên 25%. Một số Bộ, địa phương có tỷ lệ giải ngân đạt cao gồm: Tiền Giang (45,89%), Đồng Tháp (44,28%), Long An (40,06%), Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam (40,04%).

Có 39/52 Bộ, cơ quan trung ương và 16/63 địa phương có tỷ lệ giải ngân đạt dưới 15%, trong đó có 32 Bộ, cơ quan trung ương và 05 địa phương chỉ giải ngân được dưới 10% kế hoạch vốn.

Nguồn: Cafef, Vietstock

Tin doanh nghiệp niêm yết

Hòa Phát (HPG): Sản lượng bán thép hồi phục lên cao nhất từ đầu năm, 55% sản lượng HRC từ xuất khẩu

Tháng 5/2023, Tập đoàn Hòa Phát sản xuất 565.000 tấn thép thô, giảm 27% so với cùng kỳ năm trước. Bán hàng thép xây dựng, thép cuộn cán nóng và phôi thép đạt 530.000 tấn, giảm 20% so với tháng 5/2022 nhưng tăng 16% so với tháng 4 vừa qua.

Thép xây dựng Hòa Phát đạt 284.000 tấn, giảm 27% so với tháng 5 năm trước nhưng tăng 33% so với tháng 4/2023. Trong khi đó, thép cuộn cán nóng (HRC) ghi nhận 243.000 tấn, cao nhất kể từ đầu năm và tăng 19% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, xuất khẩu đóng góp 55%, chủ yếu tới thị trường châu Âu, châu Á.

Các sản phẩm hạ nguồn HRC như ống thép và tôn mạ của Tập đoàn đều ghi nhận sự tăng trưởng so với cùng kỳ. Ống thép đạt trên 57.000 tấn, tăng 12%, Tôn mạ các loại cung cấp 34.000 tấn cho thị trường trong và ngoài nước, tăng gấp đôi so với tháng 5/2022.

Lũy kế 5 tháng, Hòa Phát đã sản xuất 2,34 triệu tấn thép thô, giảm 36% so với 5 tháng đầu năm 2023. Bán hàng các sản phẩm thép đạt 2,36 triệu tấn, giảm 31% so với cùng kỳ. Trong đó, thép xây dựng đạt 1,36 triệu tấn, giảm 33%. Thép cuộn cán nóng ghi nhận 965.000 tấn, giảm 21% so với 5 tháng 2022.

Sau 5 tháng, Ống thép Hòa Phát đã cung cấp 266.000 tấn, giảm 14%, sản phẩm hạ nguồn HRC khác là tôn mạ đạt 136.000 tấn, giảm 11% so với cùng kỳ năm ngoái.

NHNN chấp thuận cho OCB tăng vốn điều lệ lên mức 20,548 tỷ đồng

Ngày 05/06/2023, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) có văn bản chấp thuận cho Ngân hàng TMCP Phương Đông (HOSE: OCB) tăng vốn điều lệ thêm tối đa 6,849 tỷ đồng bằng hình thức phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu. Cụ thể, OCB dự kiến phát hành gần 685 triệu cp với tổng giá trị phát hành theo mệnh giá hơn 6,849 tỷ đồng. Tỷ lệ thực hiện quyền 2:1.

Sau khi phát hành thành công, vốn điều lệ của OCB dự kiến tăng từ 13,699 tỷ đồng lên 20,548 tỷ đồng.

Đạm Phú Mỹ (DPM) muốn tăng vốn điều lệ trong năm 2023, sắp chi nốt gần 1.200 tỷ trả cổ tức cho cổ đông

Ngày 27/6 tới đây, Tổng Công ty Phân bón và hoá chất Dầu khí (PVFCCo, Đạm Phú Mỹ, mã chứng khoán: DPM) sẽ tổ chức họp ĐHĐCĐ thường niên 2023. Kế hoạch kinh doanh 2023 trình lên cổ đông với doanh thu hợp nhất đạt 17.372 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế đạt 2.250 tỷ, lần lượt giảm 7% và 60% so với thực hiện trong năm trước. Mức chi trả cổ tức năm 2023 dự kiến là 40%.

Một tờ trình khác cũng được đưa ra là việc xin ý kiến cổ đông về việc phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ, mục đích là để đảm bảo tình hình chênh lệch giữa vốn chủ sở hữu và vốn điều lệ. Theo báo cáo tài chính của công ty mẹ của công ty tại ngày 31/12/2022, tổng vốn chủ sở hữu đạt 13.779 tỷ đồng, cao gấp 3,5 lần vốn điều lệ là 3.914 tỷ đồng.

Về phương án phân phối lợi nhuận năm 2022, Đạm Phú Mỹ đề xuất chia cổ tức năm 2022 bằng tiền, tỷ lệ 70%. Trước đó, DPM đã tạm ứng cổ tức với tỷ lệ 40%, nếu được thông qua phương án trên thì sẽ còn 30% cổ tức tiền tương ứng 1.173 tỷ đồng chi trả để thanh toán cho cổ đông.

Tình hình kinh doanh của DPM sau 3 tháng đầu năm ghi nhận sụt giảm. Doanh thu quý 1 đạt 3.265 tỷ đồng, giảm 44% so với cùng kỳ. Lợi nhuận sau thuế giảm sâu 88% xuống còn 262 tỷ đồng, đồng thời là mức lãi thấp nhất trong 6 quý trở lại đây.

Nguồn: Cafef, Vietstock

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HPG	22,600	3.91%	0.11%
MSN	75,500	2.58%	0.06%
NVL	14,550	6.99%	0.04%
BCM	79,600	2.18%	0.04%
VHM	55,300	0.55%	0.03%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
DTK	11,500	4.55%	0.12%
CEO	27,600	3.76%	0.09%
PTI	37,000	9.14%	0.09%
PVI	50,000	2.04%	0.08%
IDC	42,000	1.69%	0.08%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	97,000	-2.02%	-0.21%
BID	44,350	-1.00%	-0.05%
VIC	52,800	-0.75%	-0.03%
GAS	94,500	-0.63%	-0.03%
GVR	18,550	-1.07%	-0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
NVB	16,000	-1.84%	-0.06%
VNT	49,300	-8.02%	-0.03%
SIC	26,100	-10.00%	-0.02%
VNR	25,000	-1.57%	-0.02%
KSF	41,000	-0.49%	-0.02%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HPG	22,600	3.91%	55,534,195
NVL	14,550	6.99%	53,101,648
SHB	12,300	-1.60%	40,771,306
HSG	16,750	4.04%	28,565,155
VND	19,250	-0.26%	28,302,588

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	12,700	0.00%	17,457,009
CEO	27,600	3.76%	11,274,333
PVS	31,000	0.00%	6,826,473
NRC	6,500	8.33%	4,039,535
HUT	18,600	1.64%	3,747,639

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	22,600	3.91%	1,248.4
NVL	14,550	6.99%	753.4
VND	19,250	-0.26%	544.4
DIG	22,000	3.04%	541.7
SHB	12,300	-1.60%	504.5

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
CEO	27,600	3.76%	308.0
SHS	12,700	0.00%	221.0
PVS	31,000	0.00%	212.4
IDC	42,000	1.69%	120.7
HUT	18,600	1.64%	69.2

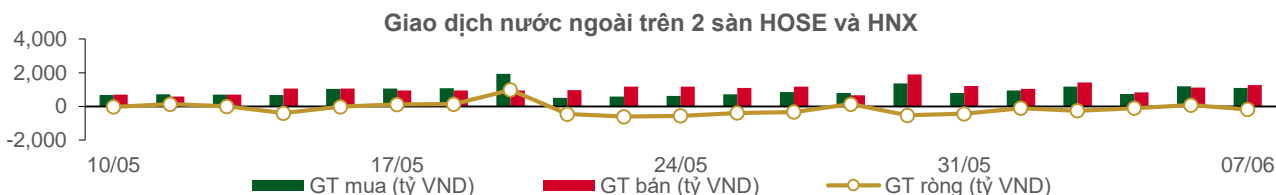
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
STB	5,630,000	160.46
EIB	7,462,000	149.66
TCB	3,941,134	133.04
VPB	4,640,000	95.21
ST8	3,613,770	86.73

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
DNP	1,000,000	23.00
VIG	1,012,600	7.29
KSF	110,860	5.01
TKG	317,000	4.39
EVS	300,000	3.71

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	38.40	1,089.41	40.81	1,258.07	(2.41)	(168.65)
HNX	0.35	9.28	1.06	19.74	(0.70)	(10.46)
Tổng 2 sàn	38.75	1,098.69	41.87	1,277.81	(3.12)	(179.11)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
SSI	25,100	4,440,400	111.57
VHM	55,300	1,343,000	73.99
TCB	32,600	2,035,700	71.15
GEX	19,000	4,204,300	70.64
HPG	22,600	2,767,700	62.20

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
IDC	42,000	91,510	3.83
TNG	20,400	150,100	3.08
PVI	50,000	16,600	0.82
SHS	12,700	35,000	0.45
PVS	31,000	5,500	0.17

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VNM	66,200	2,232,100	147.97
ST8	24,250	3,614,570	86.75
TCB	32,600	2,035,700	71.15
HPG	22,600	3,087,300	69.66
CTG	28,900	2,166,900	62.67

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
PVS	31,000	236,200	7.33
SD5	9,100	350,200	3.17
IDC	42,000	53,310	2.24
BVS	24,300	46,800	1.14
PTI	37,000	30,100	1.11

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VHM	55,300	1,097,300	60.46
SSI	25,100	2,383,900	59.96
GEX	19,000	3,245,600	52.81
KBC	28,300	790,400	22.20
KDH	30,450	698,100	21.15

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
TNG	20,400	150,100	3.08
IDC	42,000	38,200	1.60
SAF	51,000	3,000	0.15
CLH	27,600	4,300	0.12
PVC	18,300	3,757	0.07

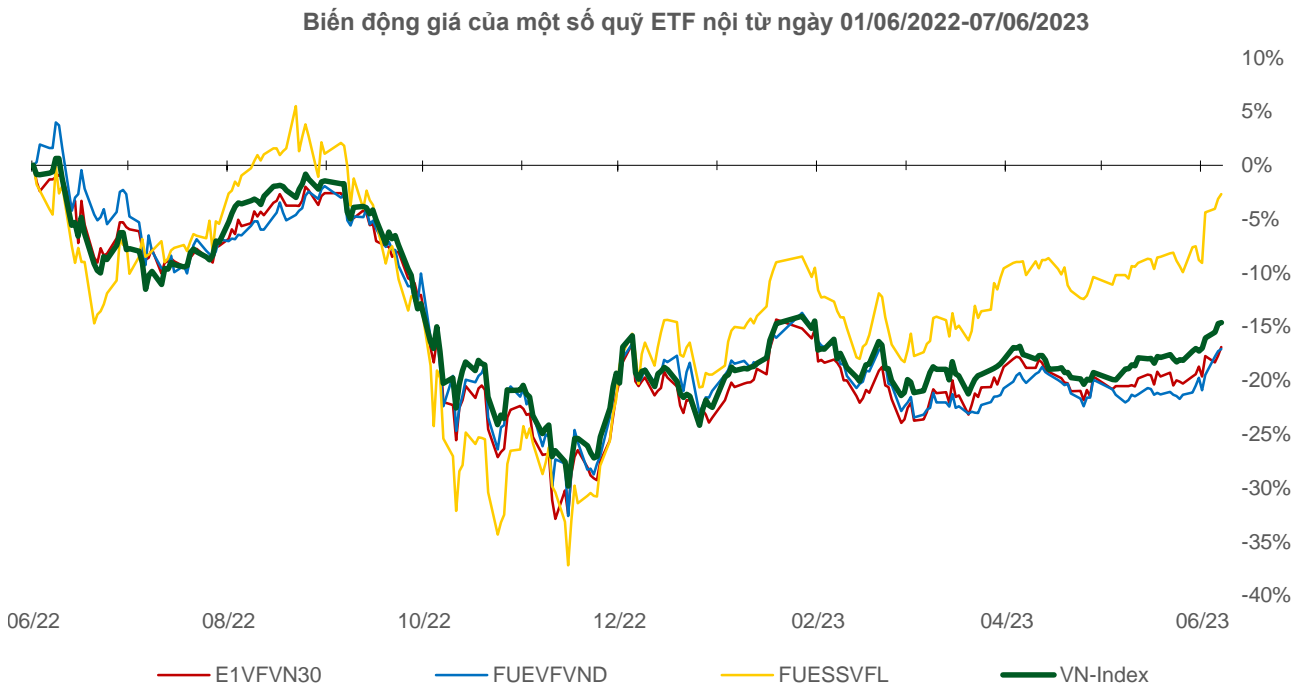
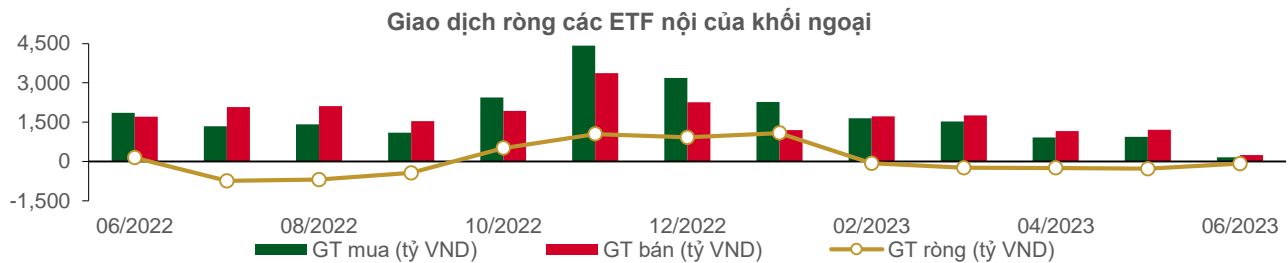
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VNM	66,200	(1,913,100)	(126.82)
ST8	24,250	(3,614,570)	(86.75)
HCM	27,550	(1,270,500)	(34.99)
FUEVFVND	23,510	(887,700)	(20.82)
MSN	75,500	(259,700)	(19.28)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	31,000	(230,700)	(7.15)
SD5	9,100	(350,200)	(3.17)
BVS	24,300	(46,800)	(1.14)
PTI	37,000	(30,100)	(1.11)
PVG	9,100	(66,000)	(0.60)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	18,820	1.0%	1,009,020	19.08	E1VFN30	13.48	17.27	(3.79)
FUEMAV30	13,090	0.5%	34,300	0.45	FUEMAV30	0.31	0.03	0.28
FUESSV30	13,200	0.3%	18,700	0.25	FUESSV30	0.14	0.00	0.14
FUESSV50	16,570	3.2%	8,100	0.13	FUESSV50	0.00	0.00	0.00
FUESSVFL	17,340	0.5%	485,300	8.41	FUESSVFL	0.72	7.99	(7.27)
FUEVFVND	23,510	0.3%	1,356,460	31.81	FUEVFVND	8.95	29.77	(20.82)
FUEVN100	14,160	0.3%	96,900	1.37	FUEVN100	0.29	0.85	(0.57)
FUEIP100	7,810	0.5%	17,400	0.14	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	7,250	0.6%	357,613	2.59	FUEKIV30	2.37	2.40	(0.04)
FUEDCMID	9,000	0.1%	1,805	0.02	FUEDCMID	0.00	0.00	0.00
FUEKIVFS	9,930	0.1%	50,200	0.50	FUEKIVFS	0.25	0.25	0.00
FUEMAVND	9,810	0.0%	0	0.00	FUEMAVND	0.00	0.00	0.00
FUEFCV50	15,600	0.0%	1,100	0.02	FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng			3,435,798	64.74	Tổng cộng	26.51	58.57	(32.06)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2208	1,420	1.4%	12,350	90	21,850	1,302	(118)	17,940	3.3	05/09/2023
CACB2301	360	9.1%	73,770	61	21,850	500	140	23,120	1.7	07/08/2023
CFPT2210	350	-7.9%	40,910	85	85,000	371	21	90,000	10.0	31/08/2023
CFPT2213	1,380	-4.8%	16,240	90	85,000	1,258	(122)	74,500	10.0	05/09/2023
CFPT2214	1,510	-1.3%	2,870	147	85,000	1,292	(218)	76,000	10.0	01/11/2023
CFPT2301	1,010	0.0%	0	20	85,000	542	(468)	84,000	6.0	27/06/2023
CFPT2302	1,010	-1.9%	910	70	85,000	522	(488)	85,000	10.0	16/08/2023
CFPT2303	640	-1.5%	22,600	155	85,000	748	108	86,000	10.0	09/11/2023
CHPG2226	2,230	15.5%	7,700	90	22,600	2,028	(202)	19,500	2.0	05/09/2023
CHPG2227	2,300	12.8%	387,440	147	22,600	1,996	(304)	20,500	2.0	01/11/2023
CHPG2301	2,020	23.9%	6,150	20	22,600	1,850	(170)	19,000	2.0	27/06/2023
CHPG2302	2,530	14.5%	60	112	22,600	1,975	(555)	20,000	2.0	27/09/2023
CHPG2303	1,560	20.9%	1,040	40	22,600	965	(595)	23,900	1.0	17/07/2023
CHPG2304	1,050	22.1%	390	70	22,600	905	(145)	23,000	2.0	16/08/2023
CHPG2305	650	20.4%	11,130	61	22,600	794	144	23,200	2.0	07/08/2023
CHPG2306	1,300	9.2%	186,930	155	22,600	1,453	153	20,000	3.0	09/11/2023
CMBB2211	100	11.1%	81,710	85	20,350	47	(53)	27,000	4.0	31/08/2023
CMBB2214	2,140	0.9%	234,610	90	20,350	1,937	(203)	17,000	2.0	05/09/2023
CMBB2215	2,110	1.9%	21,670	147	20,350	1,784	(326)	18,000	2.0	01/11/2023
CMBB2301	1,070	4.9%	27,210	20	20,350	1,022	(48)	16,300	4.0	27/06/2023
CMBB2302	880	20.6%	110	20	20,350	683	(197)	19,400	2.0	27/06/2023
CMBB2303	420	5.0%	38,810	61	20,350	618	198	20,800	2.0	07/08/2023
CMSN2215	170	13.3%	43,700	90	75,500	82	(88)	102,000	10.0	05/09/2023
CMWG2214	350	9.4%	27,240	90	41,800	225	(125)	46,500	10.0	05/09/2023
CMWG2215	570	0.0%	40,450	147	41,800	387	(183)	45,000	10.0	01/11/2023
CMWG2301	410	-6.8%	310	40	41,800	153	(257)	46,300	7.0	17/07/2023
CMWG2302	290	-3.3%	248,760	155	41,800	422	132	50,000	6.0	09/11/2023
CSTB2224	4,530	3.2%	24,160	90	28,350	4,383	(147)	20,000	2.0	05/09/2023
CSTB2225	4,590	0.2%	3,750	147	28,350	4,392	(198)	20,500	2.0	01/11/2023
CSTB2301	1,450	2.1%	10,040	40	28,350	1,033	(417)	26,400	3.0	17/07/2023
CSTB2302	970	3.2%	4,620	61	28,350	1,290	320	28,200	2.0	07/08/2023
CSTB2303	3,910	-1.8%	20,540	155	28,350	3,861	(49)	22,000	2.0	09/11/2023
CTCB2212	100	0.0%	16,060	85	32,600	78	(22)	44,000	4.0	31/08/2023
CTCB2215	1,900	2.7%	56,160	90	32,600	1,719	(181)	26,500	4.0	05/09/2023
CTCB2216	1,990	0.5%	5,560	147	32,600	1,688	(302)	27,500	4.0	01/11/2023
CTCB2301	1,880	-1.6%	2,040	70	32,600	1,352	(528)	30,000	3.0	16/08/2023
CTPB2301	1,460	1.4%	2,950	61	26,250	1,334	(126)	23,430	2.7	07/08/2023
CVHM2216	220	0.0%	58,140	85	55,300	203	(17)	62,000	8.0	31/08/2023
CVHM2219	1,160	2.7%	5,040	90	55,300	756	(404)	56,000	5.0	05/09/2023
CVHM2220	1,370	3.0%	430	147	55,300	830	(540)	58,000	5.0	01/11/2023
CVIB2201	3,000	-0.7%	6,330	90	23,600	2,623	(377)	19,170	1.9	05/09/2023
CVIB2301	510	6.3%	14,720	61	23,600	766	256	24,270	1.9	07/08/2023
CVNM2212	190	-9.5%	73,310	90	66,200	53	(137)	80,560	7.9	05/09/2023
CVPB2212	200	0.0%	25,310	85	19,900	138	(62)	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2214	1,010	1.0%	69,880	90	19,900	879	(131)	17,000	4.0	05/09/2023
CVPB2301	790	-1.3%	1,930	112	19,900	502	(288)	19,800	4.0	27/09/2023
CVPB2302	1,680	-1.2%	1,840	70	19,900	1,122	(558)	18,600	2.0	16/08/2023
CVRE2216	270	0.0%	106,020	85	27,250	277	7	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2220	480	0.0%	23,430	90	27,250	362	(118)	30,000	4.0	05/09/2023
CVRE2221	520	-1.9%	44,060	147	27,250	364	(156)	32,500	4.0	01/11/2023
CVRE2301	570	0.0%	1,130	40	27,250	188	(382)	29,700	4.0	17/07/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2023F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
FMC	HOSE	41,600	50,300	22/05/2023	314	10.5	1.4
PVS	HNX	31,000	31,400	17/05/2023	939	16.8	1.2
OCB	HOSE	18,450	24,800	10/05/2023	4,354	7.8	1.1
MBB	HOSE	20,350	27,800	08/05/2023	21,507	5.9	1.3
GEG	HOSE	17,100	18,600	05/05/2023	253	36.0	1.7
HPG	HOSE	22,600	34,500	27/04/2023	7,884	15.5	1.2
IDC	HNX	42,000	46,623	26/04/2023	1,960	6.1	2.0
NT2	HOSE	32,700	33,300	24/04/2023	732	13.5	2.1
FRT	HOSE	57,500	87,300	19/04/2023	169	72.8	5.5
BSR	UPCOM	17,471	16,200	19/04/2023	8,831	5.7	0.9
MWG	HOSE	41,800	49,300	12/04/2023	3,212	20.2	2.5
VIB	HOSE	23,600	31,700	29/03/2023	9,378	7.1	1.6
MPC	UPCOM	18,110	19,600	05/04/2023	668	11.7	1.3
DGW	HOSE	38,000	46,200	28/03/2023	602	12.5	3.1
GAS	HOSE	94,500	114,200	24/03/2023	14,097	15.7	3.3
PLX	HOSE	38,900	48,500	24/03/2023	2,617	29.6	2.4
SBT	HOSE	16,800	16,700	17/03/2023	839	15.7	1.1
MSH	HOSE	35,550	40,000	23/02/2023	325	7.1	1.3
PNJ	HOSE	72,600	82,800	13/02/2023	1,763	N/A	N/A
TPB	HOSE	26,250	34,000	04/01/2023	6,694	8.0	1.4
TCM	HOSE	51,900	55,200	28/12/2022	253	17.9	2.6
VCB	HOSE	97,000	111,681	19/12/2022	32,660	16.5	3.0
BID	HOSE	44,350	53,363	19/12/2022	19,032	14.1	2.2
CTG	HOSE	28,900	43,440	19/12/2022	17,382	12.0	1.7
TCB	HOSE	32,600	49,353	19/12/2022	24,518	7.0	1.2
ACB	HOSE	21,850	35,562	19/12/2022	15,757	7.6	1.4
VPB	HOSE	19,900	29,888	19/12/2022	24,988	8.0	1.6
HDB	HOSE	19,000	24,877	19/12/2022	9,995	5.0	1.0
LPB	HOSE	15,000	23,500	19/12/2022	4,833	8.4	1.4
MSB	HOSE	13,000	18,000	19/12/2022	4,874	7.4	1.1
SHB	HOSE	12,300	22,500	19/12/2022	10,196	6.8	1.2
PVI	HNX	50,000	47,002	19/12/2022	996	13.8	1.3
BMI	HOSE	24,300	25,190	19/12/2022	427	9.0	1.0
BVH	HOSE	44,650	70,900	19/12/2022	2,967	17.7	2.3
ANV	HOSE	34,900	30,100	19/12/2022	320	12.0	1.3
VHC	HOSE	60,700	69,000	19/12/2022	1,510	8.4	1.5
POW	HOSE	13,750	13,800	19/12/2022	2,847	12.7	1.0
VHM	HOSE	55,300	82,000	19/12/2022	35,578	10.0	2.3
NLG	HOSE	33,500	38,400	19/12/2022	1,368	9.7	1.4
KDH	HOSE	30,450	36,500	19/12/2022	1,363	18.1	1.9
VRE	HOSE	27,250	40,720	19/12/2022	3,461	26.7	2.7
SZC	HOSE	36,150	42,700	19/12/2022	585	7.5	2.6
GVR	HOSE	18,550	29,755	19/12/2022	5,521	27.8	2.1
LHG	HOSE	29,550	42,250	19/12/2022	653	3.5	1.2
VNM	HOSE	66,200	84,300	19/12/2022	10,876	18.2	4.9
SAB	HOSE	159,800	175,400	19/12/2022	5,559	19.2	4.5
PVT	HOSE	21,500	26,900	19/12/2022	831	14.1	1.2
TRA	HOSE	89,800	117,400	19/12/2022	349	13.9	2.8
DHG	HOSE	112,200	106,300	19/12/2022	981	14.2	3.0
IMP	HOSE	55,500	60,400	19/12/2022	306	13.2	1.9
STK	HOSE	29,050	45,800	19/12/2022	239	13.5	1.8

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 4 & 5, D&D Tower, 458
Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,
Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912